



Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix: XXIV: report on change of net asset value  
(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
To: State Securities Commission of Vietnam  
Ho Chi Minh city Stock Exchange

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Management Fund Company name:	<b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Tên Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b> Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF SSIAM VNX50</b> SSIAM VNX50 ETF
4	<b>Mã chứng khoán</b> Securities symbol	<b>FUESSV50</b>
5	<b>Kỳ báo cáo</b> (Reporting period)	<b>Tuần từ 28/4/2023 đến 4/5/2023</b> (period: from Apr 28th 2023 to May 4th 2023)
6	<b>Ngày lập báo cáo</b> (Reporting date)	<b>05-05-23</b> Friday, May 5, 2023

Đơn vị tính: VND

STT NO	CHI TIÊU CRITERIA	KY BAO CAO THIS PERIOD 04-05-23	KY BAO CAO THIS PERIOD 27-04-23
I	<b>Giá trị tài sản ròng</b> Net Asset Value		
1	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
1.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>	130,526,694,975	131,934,358,172
1.2	<i>của một lá chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,483,257,897	1,499,254,070
1.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	14,832,57	14,992,54
2	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the end of period		
2.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>	130,784,145,777	130,526,694,975
2.2	<i>của một lá chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,486,183,474	1,483,257,897
2.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	14,861,83	14,832,57
3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:</b> Change of NAV during period, in Which:	257,450,802	-1,407,663,197
3.1	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ</i> Changes of NAV due to the fund's investment during the period	257,450,802	-1,407,663,197
3.2	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> Change of NAV due to subscription, redemption during the period	-	0
3.3	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
4	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ</b> Change of NAV per Fund Certificate during period	29,26	-159,97
5	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	316,222,616,490	319,236,149,304
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	125,540,507,995	125,540,507,995
6	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài</b>		
6.1	<i>Số lượng Chứng chỉ quỹ</i>	-	-
6.2	<i>Tổng giá trị</i>	-	-
6.3	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	-	-
II	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ</b> Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	<b>Giá trị đầu kỳ</b> Beginning period Value	15,510	15,500
2	<b>Giá trị cuối kỳ</b> Ending period Value	15,520	15,510
3	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> Change of market value in the period in comparison to the last period	10	10
4	<b>Chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ</b> Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	658,17	677,43
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i>	4,43%	4,57%
5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	21,900	21,900
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	11,010	11,010

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Đương Thanh Đông  
Pho Giám đốc phòng GD&D V Chứng Khoán

Đại diện được ủy quyền của bộ thông tin của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Asset Management Company

0102333992 - CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
QUẢN LÝ QUỸ  
SSI

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI - TP. HCM

*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC